

FF3 - UNIT STARTER

EXERCISE 1:

A/ VOCABULARY:

Tên:

Của bạn:

Của tôi

Đó là:

1:

6:

2:

7:

3:

8:

4:

9:

5:

10:

Bạn bao nhiêu tuổi?

Tôi 8 tuổi.

Màu đỏ:

Màu vàng:

Màu nâu:

Màu xanh lá:

Màu hồng:

Màu xanh biển:

Màu đen :

Màu cam:

Nó có màu gì?

Nó có màu đỏ.

Ngồi xuống:

Đứng lên:

Mở sách ra:

Đóng sách lại:

Đừng nói chuyện.

Làm ơn:

B/ GRAMMAR:

Order the sentences:

1. Your/ name?/What/'s /
2. My /Tommy. /name /is/
3. old /are /How/ you?/
4. eight./I'/m
5. Miss /Jones. /Hello, /My name/ is /class./
6. My/ name./That's
7. How/ you?/ are /
8. I'm /thank /fine,/ you./
9. What /it? /color /is/
10. green./It'/s

11. Sit _ _ _ _ .

12. _ _ _ _ up

13. O _ _ _ your book.

14. C _ _ _ _ your book.

15. Don't t _ _ _ .

16. P _ _ _ _ e!

C/ WRITING: VIẾT VỀ BẢN THÂN EM

Xin chào. Tôi tên là..... Tôi 8 tuổi. Tôi thích màu Tôi thích..... (con vật). Tôi thích (đồ chơi). Tôi thích (món ăn).